

## Tiềm năng và thực trạng phát triển kinh tế ở Trung Đông

Th.S. Trần Thị Lan Hương\*

Ngày nay, Trung Đông đang được thế giới biết đến với tư cách là một “giếng dầu” khổng lồ của thế giới và là điểm nóng của các cuộc xung đột và chiến tranh triền miên. Kể từ cuối thập kỷ 1980, các nước Trung Đông đã tiến hành những cải cách kinh tế chủ yếu như: cải cách doanh nghiệp nhà nước, tư nhân hóa, cải cách chế độ thương mại theo hướng thị trường, cải thiện môi trường đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng... và đã đạt được một số thành tích đáng kể. Tuy nhiên, với những tiềm năng to lớn về dầu mỏ, mô hình và thực trạng phát triển kinh tế của khu vực Trung Đông như được phân tích trong bài viết dưới đây sẽ cho thấy các nước Trung Đông đang phát triển kinh tế ở dưới mức tiềm năng của nó.

### 1. Các tiềm năng kinh tế chủ yếu của Trung Đông

Theo phân loại địa - chính trị - kinh tế của Ngân hàng Thế giới (WB), khu vực Trung Đông bao gồm 15 nước, trong đó có 6 nước thuộc Hội đồng hợp tác vùng Vịnh (GCC) là Baranh, Côoet, Ôman, Cata, Arập Xêut, Các tiểu vương quốc Arập (c gồm Irắc, Iran, Ixraen, Gioocđani, Libăng, Manta, Yêmen, Xiri, Bờ Tây và dải UAEs) và 9 nước khác Gada. Nếu tính cả 6 nước Bắc Phi là Angiêri, Gibuti, Ai Cập, Libi, Marôc, Tuynidi, khu vực Trung Đông và

Bắc Phi (MENA) gồm 21 nước. Tuy nhiên, nghiên cứu này sẽ tập trung chủ yếu vào 15 nước Trung Đông theo cách phân loại của Ngân hàng Thế giới.

Phân theo tiềm năng kinh tế, Trung Đông được chia thành ba nhóm nước:

+ Nhóm nước nghèo tài nguyên (dầu khí, gas, quặng): bao gồm Libăng, Gioocđani. Những nước này có quy mô dân số tương đối nhỏ bé, thu nhập đầu người ở mức trung bình (Gioocđani đạt 1611 USD/người và Libăng đạt 1726 USD/người vào năm 2000).

+ Nhóm nước giàu tài nguyên và dư thừa lao động: bao gồm Iran, Irắc, Ixraen, Manta, Xiri, Bờ Tây và dải Gada, Yêmen. Những nước này đều có quy mô dân số lớn, đặc biệt là Iran (62,8 triệu người), Yêmen (17,1 triệu người), Xiri (15,8 triệu người), giàu có nguồn tài nguyên (dầu khí, gas, quặng) và đều là những nước xuất khẩu lao động.

+ Nhóm nước nhập khẩu lao động và giàu tài nguyên: bao gồm 6 nước GCC. Các nước này là những nước cực giàu có về nguồn tài nguyên, đặc biệt là dầu lửa, nhưng lại khan hiếm lao động. Hầu hết các nước đều có quy mô địa lý và dân số nhỏ (Baranh chỉ có dân số khoảng 0,7 triệu người, Côoet 1,9 triệu người, Cata 0,6 triệu người, UAE 2,8 triệu người,

\* Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông

Ôman 2,3 triệu người, chỉ có Arập Xêut có dân số tương đối đông là 20,2 triệu người), có thu nhập thuộc loại cao nhất ở khu vực Trung Đông và so với cả thế giới, với mức

thu nhập trung bình của nhóm GCC là 10.615 USD/năm vào năm 2000, gấp 5 lần so với mức thu nhập bình quân của nhóm nước Trung Đông còn lại.

**Bảng 1. Các chỉ số cơ bản của Trung Đông và Bắc Phi (MENA)**

Các chỉ số	1999	2002	2003
Dân số (triệu người)	288,9	305,8	311,6
Tăng trưởng dân số (%)	1,9	1,9	1,9
Tuổi thọ bình quân (năm)	-	68,6	68,8
Tỷ lệ biết chữ (% nam giới trên 15 tuổi)	79,9	82,3	-
Tỷ lệ biết chữ (% nữ giới trên 15 tuổi)	56,3	60,9	-
Tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học (%)	-	84,0	-
GNI (tỷ USD)	590,6	675,3	744,2
Thu nhập đầu người (USD)	2040,0	2210,0	2390,0
Diện tích lãnh thổ (triệu km <sup>2</sup> )	11,1	11,1	11,1

Nguồn: WB, 2005.

Nếu xét cả khu vực Bắc Phi, MENA có tổng diện tích 11,1 triệu km<sup>2</sup>, dân số 311,6 triệu người (2003), chiếm 5% dân số thế giới nhưng lại chiếm tới 35% sản xuất dầu mỏ toàn cầu và chi phối tới 50% trao đổi thương mại năng lượng trên thế giới. Tiềm năng chủ yếu của khu vực này là dầu mỏ và du lịch. Xuất khẩu dầu mỏ hiện chiếm tới 38,3% GDP của các nước GCC và 23% GDP của các nước Trung Đông còn lại, xuất khẩu các loại quặng và khoáng chất chiếm tới 30,7% GDP của GCC và 19,6% của các nước Trung Đông khác. Các nước Trung Đông hầu như không có tiềm năng về nông nghiệp, thể hiện xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp chỉ chiếm 0,4% GDP của GCC và 1% GDP của các nước Trung Đông khác. So với các khu vực đang phát triển khác trên thế giới, xuất khẩu hàng hoá phi dầu lửa của các nước Trung Đông là nhỏ hơn nhiều, mặc dù khu vực này có cùng quy mô dân số và sự giàu có về tài nguyên. Chẳng hạn 5 nước Đông Âu là Séc, Hungary, Ba Lan, Nga, Thổ Nhĩ Kỳ với quy mô dân số 270 triệu người, xuất khẩu hàng hoá phi dầu lửa đạt 151 tỷ USD vào năm 2003, gấp 5 lần các nước Trung Đông. Ba nước Đông Nam Á là

Indônêxia, Malaixia và Thái Lan, xuất khẩu hàng hoá phi dầu lửa đạt 197 triệu USD, gấp 7 lần các nước Trung Đông. 4 nước Mỹ La tinh là Bolivia, Braxin, Chilê và Mêhicô cũng xuất khẩu hàng hoá phi dầu lửa đạt 213 tỷ USD, gấp 8 lần các nước Trung Đông. Nói tóm lại, các nước thuộc khu vực này lấy dầu mỏ và các chất khoáng thiên nhiên làm điều kiện chủ yếu để phát triển kinh tế.

Ngoài ra, các nước Trung Đông có những tiềm năng rất lớn về du lịch do có những di sản nổi tiếng thế giới, thuận lợi về thời tiết, hấp dẫn về tài nguyên, và vì vậy đã thu được lợi ích rất lớn từ ngành này. Những năm gần đây, du lịch đem lại doanh thu 4 tỷ USD/năm cho Ai Cập (chiếm 27% tổng kim ngạch xuất khẩu), 2 tỷ USD/năm cho Maroc (20% tổng xuất khẩu), 0,7 tỷ USD cho Gioocđani và Libăng (chiếm 25% và 35% tương ứng). Đây là những nước có doanh thu du lịch trong tổng kim ngạch xuất khẩu thuộc dạng cao trên thế giới. Ở các nước khác như Iran, Yêmen, Arập Xêut, Xiri, tiềm năng về du lịch cũng rất lớn, tuy nhiên doanh thu về du lịch hiện nay của các nước này vẫn đang ở dưới mức tiềm năng.

## 2. Thực trạng và trình độ phát triển kinh tế

### a. Tốc độ tăng trưởng kinh tế ngày càng được cải thiện

Cải cách kinh tế của khu vực Trung Đông được bắt đầu từ cuối thập kỷ 80 sau cuộc khủng hoảng giá dầu mỏ thế giới làm GDP của khu vực này giảm mạnh. Cải cách kinh tế của các nước là nhằm ổn định lại nền kinh tế vĩ mô và thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân phát triển, cải cách thương mại. Các nước Trung Đông chỉ thực sự bắt đầu đạt tốc độ tăng trưởng nhanh vào những năm 1989-1990 và đạt được một số tiến bộ trong thập kỷ 90. Trong giai đoạn 1990-2000, tăng trưởng kinh tế của các nước Trung Đông đạt mức 3,1%, trong đó có một số nước đạt mức tăng trưởng nhanh như Libăng 7,2%, Giocđani 5,1%, Iran 4,2%, Yêmen 5,5%, Baranh 5,5%, Ôman 4,6%... Trong giai đoạn 2001-2004 tăng trưởng kinh tế của Trung Đông đạt mức 5%, xếp vào hàng ngũ các nước tăng trưởng nhanh trên thế giới, trong đó những nước tăng trưởng nhanh nhất khu vực là Cata 8,2%, Iran 5,9%. IMF ước tính năm 2005 tốc độ tăng trưởng kinh tế của Trung Đông sẽ đạt trên mức 5%. Sự tăng trưởng nhanh của khu vực này trong vài năm gần đây là do sự lên giá dầu thô ngày càng cao trên thị trường thế giới và các nước này được hưởng lợi rất nhiều từ việc xuất khẩu dầu mỏ. Một nguyên nhân khác nữa là trong thời gian gần đây, nhiều nước Trung Đông đang chuyển nhanh sang phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường, mở rộng thương mại quốc tế.

### b. Cơ cấu kinh tế và cải cách cơ cấu kinh tế

Mô hình phát triển kinh tế của Trung Đông chủ yếu dựa vào việc khai thác và xuất khẩu dầu mỏ. Tuy nhiên, do tình trạng thất nghiệp ngày càng trầm trọng hơn, nên trong hơn một thập kỷ qua,

nhiều nước Trung Đông đã bắt đầu nhận thức được việc chuyển từ mô hình kinh tế cũ dựa vào dầu mỏ, viện trợ, trợ cấp sang mô hình giảm sự phụ thuộc nặng nề vào dầu mỏ, sang các ngành phi dầu mỏ, chuyển từ các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước sang các doanh nghiệp tư nhân và phát triển kinh tế theo hướng thị trường. Sự gia tăng cạnh tranh trên thị trường thế giới cũng đang đòi hỏi Trung Đông phải có những chiến lược việc làm trong các ngành tập trung nhiều lao động như dệt may, công nghiệp nhẹ. Nhưng tựu chung lại khu vực Trung Đông vẫn là khu vực phụ thuộc rất lớn vào xuất khẩu dầu mỏ và điều đó đã tạo ra một mô hình kinh tế rất đặc biệt.

Trong cơ cấu GDP của khu vực Trung Đông, ngành nông nghiệp chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn: 10,5% GDP vào năm 2003. Xiri là nước có tỷ lệ nông nghiệp trong GDP cao nhất khu vực Trung Đông cũng chỉ đạt 20% và nước có tỷ lệ nông nghiệp trong GDP nhỏ nhất là Giocđani (2%), một số nước GCC (1%) (bảng 2). Điều kiện địa lý của khu vực này không ưu đãi cho các loại cây trồng nông nghiệp. Sự khan hiếm nước khiến mùa màng nông nghiệp bất ổn định. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, mỗi năm nguồn nước giành cho sản xuất nông nghiệp cần thiết là 1000m<sup>3</sup>/người, tỷ lệ này gấp 8 lần nguồn nước hiện có của khu vực Trung Đông. Tỷ lệ tưới tiêu nước trong các vụ mùa ở Giocđani chỉ đạt 30%, Libăng đạt 39%, Yêmen đạt 19%, Iran 61% và Xiri 45%. Do không có điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp, mặt khác do được thiên nhiên ban phú cho nguồn dầu lửa dồi dào, nên các nước Trung Đông phần lớn là những nước nhập khẩu lương thực. Khu vực này hiện nay đang phụ thuộc 20% nhu cầu lương thực trên thế giới. Năm 2000 khu vực Trung Đông chỉ xuất khẩu được 6 tỷ USD sản phẩm nông nghiệp (một số loại rau quả, sợi cotton). Từ năm 1998 cho

đến nay, do giá nông phẩm trên thế giới liên tục giảm, hầu hết các nước Trung Đông đều giảm mạnh xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp của mình, điển hình là Ả-rập Xê-út, Các tiểu vương quốc Ả-rập (UAEs), Iran, Libăng... Trong khi sản xuất lương thực ở khu vực Trung Đông chỉ đạt khoảng hơn 40 triệu tấn vào năm 2001, thì mức tiêu dùng của khu vực này cần tới gần 100 triệu tấn. Như vậy, có tới hơn một nửa mức tiêu dùng lương thực của khu vực phải phụ thuộc vào nhập khẩu. Điều đáng chú ý hơn là trong giai

đoạn 1975-2001, trong khi lượng lương thực sản xuất của khu vực Trung Đông tăng không đáng kể thì lượng lương thực cần thiết để tiêu dùng lại tăng hơn gấp 2 lần do có sự gia tăng dân số trong thời kỳ này. Do những khó khăn trong phát triển nông nghiệp, tỷ lệ thuế quan áp dụng cho sản phẩm nông nghiệp ở khu vực này thuộc loại cao nhất thế giới (xấp xỉ 25%), trong khi tỷ lệ thuế quan bình quân trong nông nghiệp của các nước đang phát triển là 18%, các nước công nghiệp khoảng 6% (WB 2002).

**Bảng 2. Các chỉ số trong ngành nông nghiệp của một số nước Trung Đông (%)**

	D.số sống bằng nghề nông/tổng dân số cả nước	T.lệ người nghèo ở nông thôn/tổng số người nghèo	L.lượng ldộng NN/ tổng lượng lao động	Đóng góp của NN trong GDP
<i>Những nước nghèo tài nguyên</i>				
Gioocdani	26	29	11	2
Libăng	10	17	4	12
<i>Những nước giàu tài nguyên và lao động</i>				
Iran	38	48	26	19
Xiri	46	68	28	24
Yêmen	75	72	51	15
<i>Những nước GCC</i>				
Baranh	8	0	1	1
Côoet	2	6	1	1
Cata	7	28	1	1
Ả-rập Xê-út	14	34	10	7

Nguồn: FAO, 2002

Công nghiệp và dịch vụ là những ngành phát triển nhất của khu vực Trung Đông. Tuy nhiên, hầu hết các ngành công nghiệp và dịch vụ của khu vực này đều liên quan đến sản xuất, khai thác và chế biến dầu mỏ, khai thác một số loại khoáng chất, quặng, du lịch, dịch vụ tài chính... Trong cơ cấu GDP năm 2003 của khu vực Trung Đông, công nghiệp chiếm tới 42,8%, dịch vụ chiếm 46,7% (bảng 3). Điều đáng chú ý là kể từ thập kỷ 80 cho đến nay, khu vực Trung Đông ngày càng phụ thuộc vào xuất

khẩu dầu lửa. Năm 1978 xuất khẩu nhiên liệu và các sản phẩm liên quan chiếm tới 94% xuất khẩu của các nước Trung Đông, năm 2001 vẫn chiếm tới 82%. Trong giai đoạn 1980-1988, xuất khẩu hàng hoá phi dầu lửa của Trung Đông đạt mức tăng trưởng 9,8%, giai đoạn 1988-1995 đạt mức 9,4% và giai đoạn 1995-2000 giảm còn 2,6%. Sự phụ thuộc nặng nề vào sản xuất và xuất khẩu dầu lửa khiến mức độ đa dạng hoá sản phẩm của khu vực Trung Đông rất kém.

**Bảng 3. Cơ cấu GDP của khu vực Trung Đông (%)**

	1999	2002	2003
Tăng trưởng GDP	1,7	2,7	5,7
Nông nghiệp trong GDP	12,0	10,8	10,5
Công nghiệp trong GDP	38,0	41,2	42,8
Dịch vụ trong GDP	50,0	48,0	46,7

Nguồn: WB, 2005

Những chính sách cải cách cơ cấu ở Trung Đông từ giữa thập kỷ 1980 đến nay chủ yếu là tư nhân hoá và cải cách chính sách thương mại. Cơ cấu kinh tế hầu như không có sự biến đổi nào đáng kể kể từ khi cải cách. Tuy nhiên, hiệu quả của cải cách mang lại cho các nước là tương đối rõ nét, mặc dù ở mỗi nhóm nước thành tựu cải cách có khác nhau. Ở nhóm nước nghèo tài nguyên, cải cách kinh tế tại Giocđani được đánh giá là diễn ra sớm, ô ạt và tương đối bền vững. Đối phó với những cú sốc bên ngoài liên quan đến sự sụp đổ giá dầu mỏ, Giocđani bắt đầu chương trình ổn định hoá kinh tế vĩ mô và chương trình cải cách cơ cấu trong giai đoạn 1984-1989, bao gồm cải cách thương mại, cải cách ngành tài chính, cải cách tỷ giá hối đoái. Vào giữa thập kỷ 1990, Giocđani tiếp tục chương trình cải cách thương mại, tư nhân hoá, phát triển ngành tư nhân... Những chương trình cải cách này nhằm mục đích phát triển mạnh hơn nữa ngành thương mại, ổn định kinh tế vĩ mô và nâng cao hiệu quả của nền kinh tế. Trong nhóm nước này, các chương trình cải cách cơ cấu kinh tế của Libăng không đem lại hiệu quả do đất nước này phải đối phó với những cuộc chiến tranh. 15 năm chiến tranh và xung đột dân sự (1975- 1990) đã làm phá huỷ toàn bộ cơ sở hạ tầng, kinh tế và thể chế của Libăng. Đất nước này chỉ thực sự thực hiện chương trình cải cách kinh tế từ năm 2000 nhằm giảm thâm hụt ngân sách, giảm nợ, giảm những trở ngại cho hoạt động thương mại, cải thiện môi trường đầu tư tư nhân...

Ở nhóm nước giàu tài nguyên và dư thừa lao động, cải cách cơ cấu kinh tế được

tiến hành muộn hơn nhóm nước nghèo tài nguyên và tính chất của các cuộc cải cách này mang tính từ từ hơn, rời rạc hơn. Iran tiến hành cải cách kinh tế ngay sau khi kết thúc chiến tranh Iran – Irắc trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất và lần thứ hai, trong các lĩnh vực tỷ giá hối đoái, giảm hàng rào thương mại, tự do hoá thương mại. Cải cách kinh tế và điều chỉnh cơ cấu bị gián đoạn ở Iran và chỉ được tái khởi động vào năm 1998, với các chương trình cải cách tương tự như giai đoạn trên. Gần đây, Iran đã tiến hành điều chỉnh lại giá năng lượng thông qua việc duy trì cơ cấu trợ cấp cao hơn. Cải cách hệ thống ngân hàng ở Iran cũng được tiến hành nhưng kém hiệu quả.

Xiri bắt đầu chương trình tự do hoá thương mại và đầu tư từ năm 1991. Tuy nhiên, những biện pháp này không ổn định do có sự thay đổi hoàn toàn trong các chính sách thương mại và đầu tư, tiếp tục tạo nên tỷ giá hối đoái mang tính chất bội số, các hàng rào phi thuế quan trở nên mở rộng hơn và những chương trình điều chỉnh cơ cấu gây trở ngại cho hoạt động thương mại. Năm 2000, chính phủ lại một lần nữa tiến hành cải cách thương mại, đầu tư, ngành tư nhân, nhưng những kết quả đạt được rất khiêm tốn.

Yêmen phải đối mặt với nhiều cuộc khủng hoảng kể từ khi thống nhất đất nước năm 1990, bao gồm cả cuộc chiến tranh vùng Vịnh năm 1991, chiến tranh dân sự năm 1994. Từ năm 1995, kinh tế bắt đầu phục hồi nhưng vẫn duy trì tỷ lệ phụ thuộc cao vào dầu lửa (chiếm tới 30% GDP, 76% doanh thu, 90% thu nhập xuất

khẩu). Các chính sách thương mại của Yemen tương đối mở cửa, tỷ giá hối đoái mang tính chất hỗ trợ, nhưng môi trường đầu tư vẫn tương đối nghèo nàn do luật pháp và quyền sở hữu yếu kém, hệ thống quy định kém hiệu quả, các vấn đề an ninh, xung đột... Chính phủ Yemen bắt đầu đề cập trở ngại đến các vấn đề cải cách này vào năm 2000 trong phạm vi chiến lược giảm nghèo của đất nước.

*Nhóm 6 nước giàu nguồn tài nguyên và khan hiếm lao động (GCC), sau cuộc khủng hoảng dầu mỏ vào cuối thập kỷ 80, hầu hết các nước này bắt đầu thực hiện các chính sách điều chỉnh cơ cấu nhằm cắt giảm chi tiêu. Mặc dù thực hiện chính sách cắt giảm chi tiêu và phục hồi doanh thu do thu nhập dầu mỏ giảm, nhưng các nước này vẫn có mức thâm hụt ngân sách rất cao, đặc biệt trong cuộc khủng hoảng vùng Vịnh 1990-1991. Vào năm 1995, các nước GCC đã ban hành các kế hoạch trung hạn nhằm cân đối ngân sách đến năm 2000, thúc đẩy phát triển ngành tư nhân, phát triển nguồn nhân lực, cải cách dịch vụ tài chính, phát triển du lịch... Nước lớn nhất trong GCC là Ả-rập Xê-út đã tiến hành cải cách muộn hơn, từ năm 1999, và đạt được những tiến bộ rất chậm chạp. Các chính sách thương mại mở cửa, trợ cấp sản xuất được sử dụng tương đối lớn để bảo hộ sản xuất, nhưng những ngành sản xuất phi dầu mỏ – vốn thuộc sở hữu nhà nước – vẫn hoạt động rất kém hiệu quả. Đất nước này đang xem xét lại một loạt các chương trình cải cách cơ cấu trong các lĩnh vực: tư nhân hoá, tự do hóa chế độ thương mại và đầu tư, đa dạng hoá cơ cấu ngành kinh tế. Ở các nước GCC khác, các chương trình cải cách cơ cấu chủ yếu thực hiện trong lĩnh vực cải cách thủ tục hải quan nhằm hạ thấp tỷ lệ thuế quan, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại. Vào năm 2003, tỷ lệ thuế quan đánh vào hàng hoá nhập khẩu được hạ thấp ở mức 5% và đây được đánh giá là một trong*

những cải cách thành công nhất của GCC kể từ khi thành lập vào năm 1981 nhằm tăng cường hợp tác giữa các nước thành viên.

Tình trạng khan hiếm lao động cũng khiến khu vực này ngày càng gia tăng tình trạng nhập cư lao động. Công nhân từ Ai Cập, Gioocđani, Libăng, Yemen, Xiri, Bờ Tây và dải Gada nhập cư ồ ạt vào các nước GCC giàu có tài nguyên, đặc biệt là Ả-rập Xê-út. Dòng nhập cư lao động vào GCC bắt đầu từ sự bùng nổ dầu lửa vào thập kỷ 1970 và tăng nhanh trong những thập kỷ sau đó. Vào năm 1975, tỷ lệ người lao động nhập cư vào GCC chiếm 35% và năm 1995 chiếm 40%.

### **c. Môi trường hoạt động thương mại và đầu tư nước ngoài kém hấp dẫn**

- *Thương mại:* Ngoài sự hấp dẫn về nguồn tài nguyên dầu lửa, khu vực Trung Đông vẫn bị đánh giá là có hàng rào thương mại cao và tỷ giá hối đoái mang tính không cạnh tranh. Sự bảo hộ thương mại cao thể hiện ở chỗ, dù trong thập kỷ 1990 các nước Trung Đông đã cố gắng hạ thấp các hàng rào thuế quan và phi thuế quan, nhưng tỷ lệ thuế quan và phi thuế quan của các nước này vẫn đạt loại cao nhất trên thế giới và có xu hướng ngày càng mở rộng hơn. Nếu như trong thập kỷ 1950, hoạt động thương mại của Trung Đông được đánh giá là cao hơn nhiều so với mức bình quân của thế giới, thì thời gian sau đó tốc độ tăng trưởng thương mại của khu vực này đã giảm. Dầu mỏ đã giúp khu vực này có tỷ lệ xuất khẩu/GDP đạt mức cao, từ đó đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Sự lên xuống giá dầu trên thế giới có tác động trực tiếp đến hoạt động thương mại của Trung Đông. Trong giai đoạn 1973-1985, khi giá dầu mỏ trên thế giới tăng gấp 4 lần, xuất khẩu dầu mỏ/GDP của Trung Đông đã giảm mạnh. Sau năm 1985 khi thương mại thế giới

phục hồi nhanh chóng, thương mại của khu vực Trung Đông lại có xu hướng giảm. Các nhà xuất khẩu dầu mỏ nhỏ ở GCC đã đạt được một số thành công trong việc đa dạng hoá xuất khẩu hàng hoá của họ (Bavanh, Ôman, UAEs), nhưng ở các nước nghèo tài nguyên (Gioocdani) và các nước giàu lao động (Iran, Xiri), tốc độ hợp tác thương mại tiếp tục giảm. Thương mại chiếm tới 100% GDP của khu vực Trung Đông vào giữa thập kỷ 1960, nhưng đã giảm xuống 60% ở thập kỷ 1980, và 50% vào năm 2003. Tỷ lệ các hàng hoá phi dầu mỏ có xu hướng giảm mạnh, tỷ lệ hàng hoá công nghệ cao chỉ chiếm 2,4% tổng xuất khẩu hàng hoá của Trung Đông và giảm xuống còn 1,9% vào năm 2002.

Cho đến nay, khu vực Trung Đông vẫn bị đánh giá đang mất đi những cơ hội hợp tác toàn cầu. Các nước trong khu vực tuy có sự khác nhau tương đối về nguồn tài nguyên và lao động: một số nước giàu tài nguyên lại dư thừa lao động (Gioocdani, Libăng), trong khi đó một số nước lại giàu tài nguyên nhưng khan hiếm lao động (các nước GCC)..., có khả năng bổ sung cơ cấu kinh tế với nhau, nhưng kết quả thương mại đạt được ở các nước lại có tính chất giống nhau. Trong hơn thập kỷ qua, các nước này đã mất đi phần lớn các cơ hội, đặc biệt là ở những nước giàu tài nguyên và lao động và GCC trong việc dịch chuyển cơ cấu kinh tế và cơ cấu hàng hoá xuất khẩu để bắt kịp làn sóng toàn cầu hoá đang lan rộng kể từ thập kỷ 90.

**Bảng 4. Tình hình xuất nhập khẩu của khu vực Trung Đông, giai đoạn 1998 – 2000 (tỷ USD)**

Nước	Xuất khẩu					Nhập khẩu		
	Tổng	Dầu lửa	Phi dầu lửa	Quặng, khoáng chất	Nông nghiệp	Tổng	Hàng chế tạo	Nông nghiệp
Iran	39,6	17,6	3,2	17,8	1,0	14	10	2,8
Gioocdani	2,4	0,0	1,8	0,4	0,2	4	3	0,9
Libăng	0,84	-	0,7	0,04	0,1	7	4	1,3
Xiri	6,9	2,5	1,2	2,5	0,7	4	2	0,8
Yêmen	5,3	2,5	0,2	2,5	0,1	2	1	0,2
Bahrian	4,4	2,9	1,5	-	0,0	4	-	0,2
Côoet	24,7	10,9	2,9	10,9	0,0	8	6	0,9
Oman	14,3	6,0	1,9	6,1	0,3	5	4	1,1
Cata	15,2	7,2	0,8	7,2	0,0	3	3	0,3
Arập Xêut	105,9	49,5	6,3	49,6	0,5	29	23	5,2
UAE	34,9	15,6	19,3	-	-	32	-	-

Nguồn: WB, 2003.

Kết quả hoạt động thương mại như bảng 4 cho thấy hàng hoá phi dầu lửa có cơ cấu rất yếu kém, nhất là ở GCC. Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới về 9 nước MENA (gồm Ai Cập, Gioocdani, Ixraen, Libăng, Arập Xêut, Xiri, Tunisia, UAE, Tây bán cầu và dải Gada) cho rằng: những chi phí giao dịch thương mại quá cao của khu vực Trung Đông đã khiến cho khu vực này có tốc độ mở cửa thương mại quá thấp. Chi phí thương mại (trừ thuế

hải quan và thuế trong nước đánh vào hàng nhập khẩu) trung bình chiếm tới 10,6% giá trị thương mại của khu vực này. Tỷ lệ thuế quan trung bình của khu vực là khoảng 14%, chứng tỏ mức bảo hộ thương mại còn rất cao của các nước được nghiên cứu. Ngoài ra, các thủ tục hải quan rườm rà, tình trạng tham nhũng của ngành công cộng cũng làm tăng thêm chi phí giao dịch thương mại. Bình quân các công ty hoạt động thương mại ở Trung Đông phải

mất 95 ngày/năm để tiến hành các hoạt động liên quan đến giao dịch thương mại.

Hiện nay, hầu hết các nước vùng Trung Đông đã gia nhập WTO, tuy nhiên trong những hội nghị WTO, vấn đề mở cửa thị trường, phá bỏ những hàng rào bảo hộ trong một số sản phẩm nhạy cảm của Trung Đông vẫn còn được tranh luận gay gắt. Xu hướng liên kết khu vực của khu vực này cũng rất kém. Bảng 5 cho thấy khối lượng giao dịch thương mại trong liên kết nội bộ khối các nước

Arập năm 1998 chỉ chiếm có 8,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của các nước Arập, trong khi ở khu vực ASEAN tỷ lệ này là 22,2%, MECORSUR 25% và EU 56,8%. Trong thời gian gần đây, giao dịch thương mại nội bộ của các khối khu vực trên thế giới ngày càng có chiều hướng gia tăng do có tác động tích cực của xu hướng toàn cầu hoá và khu vực hoá, nhưng ở khu vực Trung Đông những mối liên kết nội khối vẫn chưa được phát triển mạnh.

**Bảng 5. Xu hướng thương mại nội bộ khu vực của một khối khu vực**

Khối khu vực	Xuất khẩu nội bộ khu vực trong tổng kim ngạch xuất khẩu (%)				
	1980	1985	1990	1995	1998
Các nước Ả rập	4,5	7,8	9,4	6,7	8,2
ASEAN	22,4	20,7	20,7	26,4	22,2
MERCOSUR	1,2	6	9	20	25
EU	60,8	59,2	65,9	62,4	56,8

Nguồn: WB, 2003.

Vào năm 1995, các nước Trung Đông đã tiến hành ký kết Hiệp ước Euro - Med (Hiệp ước giữa các nước thuộc khu vực đông Euro và Địa Trung Hải) nhằm tăng cường đối thoại chính trị, liên kết kinh tế, hợp tác văn hoá xã hội. Đã có 7 hiệp định được ký kết với các nước Arập, tập trung vào tự do hoá thương mại trong hàng hoá công nghiệp trong 12 năm kể từ ngày ký kết. Các sản phẩm nông

ngiệp và dịch vụ cũng được thảo luận trên nguyên tắc chung, tuy nhiên việc ký kết các hiệp định trong lĩnh vực này còn phải chờ trong những vòng đàm phán tiếp theo giữa hai khu vực. Thời gian ký kết hiệp định này tùy thuộc vào sự sắp xếp của mỗi nước: Gioocdani đã ký hiệp định Euro-Med vào năm 1997, Iran ký năm 2000, Libăng ký năm 2002...

**Bảng 6. Những đặc điểm chủ yếu của Euro - Med**

Những cải cách cần tiến hành theo hiệp định	Tình hình ký kết Euro - Med
<b>Lĩnh vực yêu cầu tự do hoá</b>	
Hàng hoá công nghiệp	Có
Hàng hoá nông nghiệp	Tiếp tục đàm phán
Dịch vụ	Tiếp tục đàm phán
Vốn	Không
Lao động	Không
<b>Cải cách cơ cấu kinh tế</b>	
Chính sách cạnh tranh	Bao gồm các lĩnh vực hợp tác nhưng không cần có các cơ chế thực hiện
Tư nhân hoá	
Luật công ty	
Cải cách ngành tài chính	
Quyền bảo hộ sở hữu trí tuệ	

Nguồn: WB, 2003



- *Đầu tư*: trong giai đoạn 1998-2000, các nước Trung Đông nhận được 5,4 tỷ USD vốn FDI, trong đó 6 nước GCC nhận được hơn một nửa (3,2 tỷ USD), chủ yếu là vào Ả-rập Xê-út (3,1 tỷ USD). Lượng vốn đầu tư vào khu vực Trung Đông chỉ chiếm khoảng gần 3% tổng FDI vào các nước đang phát triển. Trong những năm gần đây, FDI vào khu vực Trung Đông có

chiều hướng gia tăng nhưng vẫn ở mức khiêm tốn : năm 1999 đạt 3,7 tỷ USD, 2002 đạt 3,8 tỷ USD, năm 2003 đạt 4,8 tỷ USD. Các nước này không được hưởng những lợi ích từ việc cải thiện môi trường đầu tư, đặc biệt là trong ngành chế tạo. Do thiếu những biện pháp đầy đủ để cải thiện môi trường đầu tư, dòng vốn FDI vào khu vực Trung Đông là tương đối nhỏ.

**Bảng 7. Các dòng tài chính vào khu vực Trung Đông, 1998 - 2000.**

Nước	FDI			Viện trợ nước ngoài		
	Triệu USD	USD/dầu người	%GDP	Triệu USD	USD/dầu người	%GDP
Iran	33	0,5	0,0	152	2,4	0,2
Gioocđani	342	72,1	4,2	464	97,9	5,7
Libăng	249	58,4	1,5	210	49,1	1,3
Xiri	94	6,0	0,6	181	11,4	1,1
Yêmen	-205	-12,0	-2,7	345	20,2	4,5
Baranh	-	-	-	33	50,1	0,5
Côoet	49	25,6	0,2	5	2,8	0,0
Oman	48	20,6	0,3	43	18,4	0,2
Cata	-	-	-	2	4,0	0,0
Ả-rập Xê-út	3136	155,2	1,8	28	1,4	0,0
UAE	-	-	-	4	1,4	0,0
<b>Cả khu vực Trung Đông</b>	<b>5,4</b>	<b>21,0</b>	<b>0,9</b>	<b>4139</b>	<b>15,7</b>	<b>0,6</b>
<b>Các nước Châu Phi</b>	<b>1500</b>	<b>16,3</b>	<b>0,9</b>	<b>2142</b>	<b>27,7</b>	<b>4,0</b>
<b>Đông Á</b>	<b>54813</b>	<b>32,9</b>	<b>3,0</b>	<b>5391</b>	<b>3,2</b>	<b>0,3</b>

Nguồn: WB, 2004

Ghi chú: Đông Á ở bài này gồm: Trung Quốc, Inđônêxia, Malaixia, Hàn Quốc và Thái Lan.

Môi trường đầu tư không hấp dẫn của Trung Đông thể hiện qua những điểm sau đây:

*Thứ nhất*, chi phí cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải của khu vực này rất cao làm gia tăng chi phí sản xuất, chi phí giao dịch, không đem lại thành công cho hoạt động đầu tư. Mặc dù là khu vực kém phát triển, có cơ sở hạ tầng và kỹ thuật lạc hậu, nhưng thu nhập bình quân đầu người của khu vực này được xếp hạng cao trên thế giới do những lợi ích thu được từ dầu mỏ. Ngân hàng Thế giới đánh giá, có tới 14 loại giấy phép cần thiết khi mở hoạt động kinh doanh ở Gioocđani, 13 loại ở Ả-rập Xê-út và Yêmen và trên 10 loại giấy phép ở các nước Trung Đông khác, vượt quá mức

trung bình của các nước đang phát triển. Do chi phí cao và thủ tục hành chính rườm rà, đầu tư vào Trung Đông thường gặp khó khăn.

*Thứ hai*, chất lượng lao động thấp, cơ sở hạ tầng lạc hậu, đặc biệt là cơ sở hạ tầng viễn thông và vận tải. Tỷ lệ lao động hoàn thành bậc tiểu học ở Trung Đông năm 2002 là 84%, tỷ lệ trẻ em chết yếu là 42,7/1000 trẻ và tỷ lệ sinh con của phụ nữ là 3,1 con/người. Số điện thoại trên 1000 dân ở Trung Đông tuy có tăng từ 96,7 lên 237,5; số vi tính trên 1000 dân là 48,3%, và 63,8% đường xá Trung Đông được trải nhựa, nhưng những con số này vẫn thấp hơn nhiều so với các nước đang phát triển châu Á.

*Thứ ba*, những hàng rào luật pháp không cởi mở cho đầu tư đang là những trở ngại chính đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, hiệu lực yếu kém của luật pháp đứng thứ hạng đầu tiên trong số những trở ngại đối với đầu tư nước ngoài vào Trung Đông. Hầu hết các chính phủ Trung Đông đều tham nhũng, hiệu lực thể chế về sở hữu nước ngoài không được đảm bảo và hoạt động của các dịch vụ công cộng hoàn toàn

yếu kém, tạo ra chi phí rất cao khi thiết lập các hoạt động kinh doanh. Các công ty chế tạo của nhiều nước phần lớn đều thuộc sở hữu nhà nước và được trực tiếp được cung cấp tài chính thông qua nhà nước chứ không phải thông qua ngân hàng. Hệ thống ngân hàng của các nước này cũng không hoạt động đúng theo những chức năng của nó. Lạm phát ở một số nước còn khá cao, như Iran 24%, Libăng 20,5%, Yemen 25,4%....

**Bảng 8. Xếp hạng những nhân tố cản trở đầu tư nước ngoài ở Trung Đông**

Những trở ngại	Xếp hạng
Hiệu lực của hệ thống luật pháp	1
Những hạn chế của hệ thống luật pháp đối với hoạt động kinh doanh	2
Cho phép sở hữu nước ngoài về bất động sản	3
Hạn chế sở hữu nước ngoài	4
Tham nhũng chính phủ	5
Hệ thống thuế và lệ phí	6

Nguồn: WB, 2003

*Thứ tư*, tình trạng mất an ninh, chiến tranh và bạo lực ở khu vực Trung Đông đang là những nhân tố lâu dài cản trở đầu tư nước ngoài. Cho đến nay, tình trạng xung đột và chiến tranh của từng nước như Yemen, Libăng... đã được dập tắt, tuy nhiên những bất ổn định kinh tế xã hội vẫn chưa được giải quyết. Cuộc chiến tranh vùng Vịnh năm 1990-1991, cuộc chiến tranh Irắc gần đây đã đẩy tình hình kinh tế và chính trị Trung Đông rơi vào tình trạng bất ổn định liên tục, an ninh con người không được bảo đảm, do vậy dòng vốn FDI đã có xu hướng tháo lui ở nhiều nước (Irắc, Yemen, Libăng, Iran...)

*Tóm lại*, mặc dù chính phủ của nhiều nước đã cố gắng đa dạng hoá cơ cấu kinh tế, nhưng với nguồn tài nguyên duy nhất là dầu mỏ, mô hình kinh tế chủ yếu hiện nay của Trung Đông vẫn là dựa vào nguồn dầu mỏ khai thác được và sống nhờ vào trợ cấp từ xuất khẩu dầu mỏ. Do cơ cấu kinh tế chỉ dựa vào nguồn tài nguyên dầu lửa, Trung Đông đang là khu vực có tính chất bảo hộ mậu dịch rất cao, ít tham gia hơn vào các

khối liên kết khu vực và liên kết toàn cầu so với các khu vực khác trên thế giới.

#### Tài liệu tham khảo

1. Metimes, *Middle East Times*, [www.metimes.com](http://www.metimes.com)
2. World Bank, *Perspectives on development*; Autumn 2003.
3. World Bank, *Perspectives on development*; spring 2004.
4. World Bank, MENA Development Report, Trade, Investment and Development in the Middle East and North Africa: Engaging with the World, 2003
5. World Bank, *Unlooking the employment potential in Middle-East and North Africa*, 2004.
6. *Sách Kinh tế thế giới hàng năm*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Viện Kinh tế Thế giới, từ 2000 đến 2005,
7. *250 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới*, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội, 2004.
8. Tài liệu tham khảo đặc biệt, tin kinh tế hàng ngày các số chọn lọc năm 2002, 2003, 2004, 2005.